

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 33/2022/DS-ST

Ngày: 15-6-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản, nợ hui

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Trọng Kim

2. Bà Lê Thị Kiều Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2021/TLST-DS ngày 14/12/2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nợ hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2022/QĐXXST-DS ngày 05/5/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2022/QĐST-DS ngày 25/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị L, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Số M đường số B, tổ C, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Thành Th, sinh năm 1983 và bà Phạm Thị Lệ Th1, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Số H đường Đ thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Viết Th2, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số M đường số B, tổ C, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị L trình bày:

Vợ chồng bà Dương Thị L, ông Nguyễn Viết Th2 và vợ chồng ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 có quen biết nhau từ trước. Vì vậy, vợ chồng bà L, ông Th2 có cho vợ chồng ông Th, bà Th1 mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

+ Ngày 19/4/2019, vợ chồng ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 có mượn bà L, ông Th2 200.000.000 đồng, có giấy mượn tiền do bà Th1 ghi. Ông Th, bà Th1 cùng ký vào giấy. Nội dung ghi lãi suất thỏa thuận, thời gian trả theo yêu cầu của bà L. Về lãi suất, thực tế bà Th1, ông Th trả bao nhiêu bà L lấy bấy nhiêu, hàng tháng đều trả lãi nhưng chỉ được đến tháng 03/2020 thì không trả nữa, số tiền lãi hàng tháng vì lâu quá bà L không nhớ rõ là bao nhiêu. Việc trả lãi hàng tháng không ghi lại vào sổ sách giấy tờ.

+ Ngày 29/12/2019, vợ chồng ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 có mượn bà L, ông Th2 200.000.000 đồng, có giấy mượn tiền do bà Th1 ghi. Ông Th và bà Th1 cùng ký vào giấy. Nội dung ghi thời gian trả và lãi suất theo thỏa thuận. Về lãi suất, thực tế bà Th1, ông Th trả bao nhiêu bà L lấy bấy nhiêu, hàng tháng đều trả lãi nhưng chỉ được đến tháng 03/2020 thì không trả nữa. Thời điểm từ tháng 01/2020 trở đi, hàng tháng vợ chồng ông Th, bà Th1 trả cùng lúc 02 khoản lãi nên bà L không xác định được lãi suất của từng khoản. Việc trả lãi hàng tháng không ghi lại vào sổ sách giấy tờ. Đến tháng 03/2020, ông Th, bà Th1 không trả được lãi nữa.

+ Ngày 06/3/2020, bà Th1 có mượn của vợ chồng bà L, ông Th2 500.000.000 đồng, có ghi giấy, nhưng sau đó bà Th1 đã trả số tiền này ngay cho bà L, ông Th2, vì vậy, trong giấy mượn bà L đã gạch chéo bỏ phần này.

+ Khoảng tháng 3/2020, ông Th (chủ Công ty vật liệu xây dựng Kh) xây nhà cho vợ chồng bà L, ông Th2. Vì vậy, vào ngày 23/3/2020, ông Th đến nhà bà L, ông Th2 bàn chuyện xây nhà rồi mượn của vợ chồng bà L, ông Th2 200.000.000 đồng, ông Th ghi giấy mượn và ký tên. Trong giấy không ghi lãi suất, không ghi thời hạn trả. Vì đã quen biết nhau lâu nên bà L, ông Th2 yên tâm cho mượn. Ông Th nói là mượn để thanh toán nợ của 02 vợ chồng ông. Tuy nhiên, đến cuối tháng 3/2020, ông Th thông báo vỡ nợ. Vì 01 mình ông Th ký giấy tờ mượn tiền nên bà L, ông Th2 yêu cầu cá nhân ông Th thanh toán khoản nợ 200.000.000 đồng này cho vợ chồng bà L, ông Th2.

Tháng 4/2020, bà Th1 mang đến 100.000.000 đồng trả cho vợ chồng bà L, ông Th2. Vì vậy, số tiền ông Th, bà Th1 nợ bà L, ông Th2 còn lại là 300.000.000 đồng.

+ Vào ngày 20/9/2019, bà Th1 có chơi 01 dây hụi do bà L làm chủ hụi. Dây gồm 12 người, mỗi tháng mỗi người đóng 5.300.000 đồng, ai hốt tháng trước thì tháng sau phải đóng 6.000.000 đồng. Bà Th1 chơi 03 chân, đóng được 01 nước (tháng) và hốt vào nước thứ 02 (tháng thứ 02) vào ngày 20/10/2019. Số tiền bà Th1 lời được trong 01 nước (tháng) đã đóng là 700.000 đồng (01 tháng 01 chân lời 700.000 đồng). Tiền 01 chân nhận được là 63.600.000 đồng cộng tiền lời là 700.000 đồng, trừ đi 1.500.000 đồng tiền thảo (công) của bà L thì còn 62.800.000 đồng. Số tiền này nhân 03 (chân) thì tổng bà Th1 nhận là 188.400.000 đồng. Sau đó, bà Th1 đóng được 06 nước (tháng) nữa (từ tháng

11/2019 đến tháng 6/2020) thì không đóng nữa. Còn nợ lại 03 nước (tháng), sau đó, bà Th1 trả dần còn nợ lại là 16.900.000 đồng.

+ Ngày 05/5/2021, bà Th1 tiếp tục chơi 01 dây hụi do bà L làm chủ hụi. Dây gồm 11 người, mỗi tháng đóng 5.300.000 đồng, ai hốt tháng trước thì tháng sau phải đóng 6.000.000 đồng. Bà Th1 hốt nước (tháng) đầu tiên. 01 chân là 58.300.000 đồng, trừ đi 1.500.000 đồng tiền thảo (công) của bà L thì còn 56.800.000 đồng. Số tiền này nhân 02 (chân) thì tổng bà Th1 nhận là 113.600.000 đồng. Sau đó, mỗi tháng bà Th1 phải đóng 12.000.000 đồng cho 02 chân. Tính đến ngày 05/5/2022, bà Th1 còn phải đóng hụi chết là 132.000.000 đồng cho 11 tháng. Bà Th1 đóng được 04 nước (tháng) (từ tháng 6/2021 đến tháng 9/2021) với số tiền là 48.000.000 đồng thì không đóng nữa. Tháng 11/2021, bà Th1 đóng thêm được 11.200.000 đồng. Như vậy, số tiền hụi chết còn lại bà Th1 phải đóng cho bà L là 72.800.000 đồng.

Tổng số nợ hụi của cả 02 dây bà Th1 nợ bà L là 89.700.000 đồng. Tại đơn khởi kiện, bà L có yêu cầu vợ chồng bà Th1, ông Th phải trả cho vợ chồng bà L số nợ hụi này, nhưng nay bà L quyết định sẽ tự tính toán với bà Th1, ông Th và rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hụi này.

Bà L yêu cầu như sau:

+ Buộc ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 300.000.000 đồng cùng tiền lãi tạm tính từ ngày 01/5/2020 đến 24/3/2022 là 22 tháng 24 ngày theo mức lãi suất 1,66%/tháng: $300.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} \times 1,66\%/\text{tháng} = 113.880.000 \text{ đồng}$.

+ Buộc ông Lê Thành Th thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 200.000.000 đồng cùng tiền lãi tạm tính từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 14/12/2021 đến ngày 24/3/2022 theo mức lãi suất 0,83%/tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} 10 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 5.540.000 \text{ đồng}$.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/5/2022, nguyên đơn bà Dương Thị L yêu cầu tính lãi suất như sau:

- Lãi trên khoản nợ 300.000.000 đồng buộc ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 thanh toán tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 15/6/2022 là 25 tháng 15 ngày trên mức lãi suất 1,66%/tháng: $300.000.000 \text{ đồng} \times 25 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} \times 1,66\%/\text{tháng} = 126.975.000 \text{ đồng}$.

- Lãi trên khoản nợ 200.000.000 đồng buộc ông Lê Thành Th thanh toán tính từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 14/12/2021 đến ngày 15/6/2022 trên mức lãi suất 0,83%/tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 9.960.000 \text{ đồng}$.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 14/6/2022, bà L trình bày:

+ Buộc ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 300.000.000 đồng cùng tiền lãi tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 15/6/2022 là 25 tháng 15 ngày theo mức lãi suất 0,83%/tháng: $300.000.000 \text{ đồng} \times 25 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 64.170.000 \text{ đồng}$.

+ Buộc ông Lê Thành Th thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 200.000.000 đồng cùng tiền lãi tính từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 14/12/2021 đến ngày 15/6/2022 theo mức lãi suất 0,83%/tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 9.960.000 \text{ đồng}$.

Ngoài ra bà L không yêu cầu khoản tiền lãi và mức lãi suất nào khác.

- Bị đơn ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Tại bản tự khai ngày 24/3/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Viết Th2 trình bày: Thống nhất lời trình bày của vợ ông là nguyên đơn bà Dương Thị L và không có ý kiến bổ sung thêm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào ngày 25/5/2022 và ngày 15/6/2022 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn bà L khởi kiện buộc ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 300.000.000 đồng cùng tiền lãi tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 15/6/2022 theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 64.170.000 đồng; buộc ông Lê Thành Th thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 200.000.000 đồng cùng tiền lãi tính từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 14/12/2021 đến ngày 15/6/2022 theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 9.960.000 đồng là phù hợp và có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Đối với yêu cầu tranh chấp nợ hui, bà L đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào ngày 25/5/2022 và ngày 15/6/2022 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Dương Thị L yêu cầu vợ chồng ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 300.000.000

đồng cùng tiền lãi tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 15/6/2022 là 25 tháng 15 ngày theo mức lãi suất 0,83%/tháng: $300.000.000 \text{ đồng} \times 25 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 64.170.000 \text{ đồng}$ (Sáu mươi bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Yêu cầu ông Lê Thành Th thanh toán cho vợ chồng bà L, ông Th2 khoản nợ 200.000.000 đồng cùng tiền lãi tạm tính từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 14/12/2021 đến ngày 15/6/2022 theo mức lãi suất 0,83%/tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 9.960.000 \text{ đồng}$ (Chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Nộp kèm là 03 Giấy mượn tiền được phô tô đối chiếu bản chính.

[2.2] Theo giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 bà L cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Bà Phạm Thị Lệ Th1, số chứng minh 261005092 cùng chồng là ông Lê Thành Th, số chứng minh 261651342, thường trú thôn M, xã Đ1, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận có mượn của bà L 200.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận, thời gian trả theo yêu cầu của bà L. Trong đó có chữ ký của ông Th, bà Th1.

Theo giấy mượn tiền ngày 29/12/2019 bà L cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Bà Phạm Thị Lệ Th1, sinh năm 1984, số chứng minh nhân dân 261005092 cùng chồng là ông Lê Thành Th, sinh năm 1983, có mượn của bà L 200.000.000 đồng, thời gian trả và lãi suất theo thỏa thuận. Trong đó có chữ ký của ông Th, bà Th1.

Theo giấy mượn tiền ngày 23/3/2020 bà L cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung: Ông Th có mượn của bà L 200.000.000 đồng. Trong đó có chữ ký của ông Th.

Bà L xác định số tiền cho bị đơn vay là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông Th2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Viết Th2 cũng thống nhất với trình bày của bà L.

[2.3] Xét thấy quá trình tố tụng, bị đơn ông Th, bà Th1 không đến Tòa án làm việc, không xuất trình được chứng cứ gì về số tiền nợ cũng như không có bất kỳ ý kiến nào về việc không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các giấy tờ là của bị đơn, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập đến làm việc và có ban hành Giấy yêu cầu cung cấp chứng cứ gửi cho bị đơn.

[3] Theo biên bản xác minh ngày 14/2/2022 tại Công an xã N, ông Lê Thành Th, số chứng minh nhân dân số 261651342 và bà Phạm Thị Lệ Th1, số chứng minh nhân dân số 261005092 là vợ chồng, có hộ khẩu thường trú tại số H đường Đ, tổ B, thôn B, xã N (trước đây là thôn M, xã Đ1), huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Thông tin này khớp với thông tin cá nhân được ghi trong giấy mượn tiền mà bà L cung cấp.

Như vậy, giữa ông Th, bà Th1 và bà L, ông Th2 có quan hệ vay mượn tiền và cho đến nay, ông Th, bà Th1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với bà L, ông Th2.

[4] Đối với Giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 và Giấy mượn tiền ngày 29/12/2019, vì bà Th1 và ông Th cùng ký tên vào các giấy này nên trách nhiệm trả nợ thuộc về cả hai vợ chồng bà Th1, ông Th. Đối với Giấy mượn tiền ngày 23/3/2020, vì 01 mình ông Th ký tên mượn tiền, không có gì chứng minh đây là số tiền ông Th mượn để nhằm đáp ứng nhu cầu chung của vợ chồng, do đó không thuộc trường hợp quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, nên trách nhiệm trả tiền nợ thuộc về 01 mình ông Th.

[5] Như vậy, căn cứ vào 02 tờ giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 và ngày 29/12/2019, tổng số tiền ông Th, bà Th1 nợ bà L, ông Th2 là 400.000.000 đồng. Bà L thừa nhận ông Th, bà Th1 đã trả được 100.000.000 đồng trong tổng số nợ này, do đó số tiền nợ còn lại là 300.000.000 đồng. Đây là tình tiết có lợi cho bị đơn. Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 23/3/2020, số tiền cá nhân ông Lê Thành Th nợ bà L, ông Th2 là 200.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về lãi suất:

[6.1] Trong Giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 ghi lãi suất thỏa thuận, thời gian trả theo yêu cầu của bà L và Giấy mượn tiền ngày 29/12/2019 ghi thời gian trả và lãi suất theo thỏa thuận. Như vậy, các bên không thỏa thuận cụ thể thời gian trả tiền trong Giấy mượn tiền. Tháng 4/2020, bà Th1 mang đến 100.000.000 đồng trả cho vợ chồng bà L, ông Th2, nên số nợ còn lại là 300.000.000 đồng.

Vì trong 02 giấy mượn tiền không ghi cụ thể mức lãi suất cho vay nhưng có ghi lãi suất theo thỏa thuận, như vậy, xác định đây là 02 hợp đồng vay có lãi suất. Bà L thừa nhận từ lúc vay tiền đến tháng 03/2020, hàng tháng bà Th1, ông Th đều trả lãi nhưng thực tế trả bao nhiêu bà L lấy bấy nhiêu, không nhớ rõ cụ thể số tiền lãi đã nhận và cũng không ghi lại vào sổ sách giấy tờ nào. Vì vậy, bà L yêu cầu ông Th, bà Th1 trả tiền lãi tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 15/6/2022 đối với khoản vay 300.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Về mức lãi suất, bà L yêu cầu theo mức lãi suất 0,83%/tháng, đồng thời không yêu cầu thêm khoản lãi nào khác, là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy có cơ sở chấp nhận. Số tiền lãi phải trả là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 64.170.000 \text{ đồng}$.

[6.2] Trong giấy mượn tiền ngày 23/3/2020 không ghi lãi suất và thời gian trả, tuy nhiên, từ thời điểm mượn cho đến nay, ông Th không Th2 toán được khoản tiền nào cho bà L dẫn đến việc bà L khởi kiện tại Tòa án, như vậy ông Th đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Trong Giấy mượn không ghi lãi suất, do đó xác định đây là hợp đồng vay không lãi suất. Bà L yêu cầu ông Th trả tiền lãi từ ngày 14/12/2021 đến ngày 15/6/2022 theo mức lãi suất 0,83%/tháng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 9.960.000 \text{ đồng}$, đồng thời không yêu cầu thêm khoản lãi nào khác, là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy có cơ sở chấp nhận.

[7] Nhận thấy, ngày 24/3/2022, bà L có đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về phần yêu cầu trả nợ hui, do đó, Tòa án đình chỉ phần yêu cầu này là phù hợp với quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[8] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Thành Th và bà Phạm Thị Lệ Th1 phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 92, 144, 147, 217, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị L đối với bị đơn ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1 Buộc ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Dương Thị L, ông Nguyễn Viết Th2 số tiền 364.170.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/6/2022 là 64.170.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức là kể từ ngày 16/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

1.2 Buộc ông Lê Thành Th có trách nhiệm thanh toán cho bà Dương Thị L, ông Nguyễn Viết Th2 số tiền 209.960.000 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/6/2022 là 9.960.000 đồng (Chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị L đối với bị đơn ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 về tranh chấp nợ hui.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Thành Th, bà Phạm Thị Lệ Th1 phải chịu 18.208.500 đồng (Mười tám triệu hai trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng).

- Ông Lê Thành Th phải chịu 10.948.000 đồng (Mười triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Dương Thị L toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 8.942.000 đồng (Tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005750 ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

3. Dương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự (3);
- VKSND huyện Đức Linh (1);
- CC THADS huyện Đức Linh (1);
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung